

Bản án số: 09/2020/DS-ST

Ngày: 31 - 7 - 2020.

“V/v tranh chấp hợp đồng dân sự đặt cọc”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Kiều Oanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lý Thanh Phong;

Ông Trần Văn Lâm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Minh Chánh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Triệu Thị Mộng Lý - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2020 tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 23/2020/TLST-DS ngày 21 tháng 02 năm 2020 về “Tranh chấp hợp đồng dân sự đặt cọc” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 46/2020/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Phước L; Cư trú: Ấp Hòa H, xã Định H, huyện Gò Q, tỉnh Kiên G.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Kim Điền P; Cư trú: Số 6, ấp Cầu Đ, thị trấn Huỳnh Hữu N, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T – Theo giấy ủy quyền ngày 27/11/2019 (có mặt).

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T; Cư trú: Số 9, ấp Mỹ N, xã Mỹ T, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thu T; Cư trú: Số 9, ấp Mỹ N, xã Mỹ T, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T – Theo giấy ủy quyền ngày 07/7/2020 (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 27 tháng 11 năm 2019 của nguyên đơn ông Nguyễn Phước L và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, ông Kim Điền P trình bày:

Vào khoảng cuối năm 2013, Ông L có giao cho ông T tiền đặt cọc mua lúa là 40.000.000 đồng, đến ngày nhận lúa thì ông T không có lúa giao. Ông T đồng ý trả

lại tiền đặt cọc cho ông L số tiền 10.000.000 đồng và ông T có viết giấy nhận nợ ông L số tiền 30.000.000 đồng, cam kết đến ngày 27/12/2018 thì sẽ trả đủ tiền cho ông L, nhưng đến nay thì ông T không trả.

Ông L yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T trả số tiền cọc lúa là 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng).

Tại đơn xin tạm hoãn để ngày 06 tháng 3 năm 2020 của ông Nguyễn Văn T trình bày: Ông T thừa nhận có nhận tiền cọc của ông L số tiền là 40.000.000 đồng và đã trừ trong tiền lúa là 10.000.000 đồng, phần còn lại ông L nhờ ông H ở xã Mỹ T nhận 30.000.000 đồng vào tháng 4/2019 nhưng hiện nay ông L kiện đòi là không hợp lệ, nên ông T xin Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú tạm hoãn 30 ngày để ông T nắm thông tin chính xác chỗ ở của ông H và ông T sẽ gửi đơn kèm theo.

Tòa án triệu tập hợp lệ bị đơn 02 lần để tham gia tố tụng tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng bị đơn vắng mặt. Vì vậy, Tòa án đã lập biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Biên bản không tiến hành hòa giải được và thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ để đưa vụ án ra xét xử.

Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ để tham gia tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

- Về tố tụng: Việc Tòa án thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền. Từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với nguyên đơn tại phiên tòa hôm nay đã thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định của pháp luật. Riêng bị đơn chưa chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền là 30.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tòa án triệu tập hợp lệ cho bị đơn đến lần thứ hai để tham gia tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp hợp đồng dân sự đặt cọc theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn cư trú số 9, ấp Mỹ N, xã Mỹ T, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[3] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Hội đồng xét xử nhận thấy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền đặt cọc. Trong quá trình nhận cọc của nguyên đơn, bị đơn không thực hiện đúng như thỏa thuận nên nguyên đơn khởi kiện yêu

cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn trả số tiền đặt cọc. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp hợp đồng dân sự đặt cọc.

[4] Về nội dung: Bị đơn thừa nhận có nhận tiền cọc của nguyên đơn, nguyên đơn thống nhất và nguyên đơn cung cấp cho Tòa án giấy nhận tiền của bị đơn. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử khẳng định đây là sự thật.

[5] Xét yêu cầu tranh chấp hợp đồng dân sự đặt cọc giữa nguyên đơn và bị đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy: Nguyên đơn và bị đơn thỏa thuận đặt cọc, nguyên đơn giao tiền cọc cho bị đơn để bị đơn bán lúa cho nguyên đơn, bị đơn không thực hiện việc bán lúa cho nguyên đơn là do lỗi của bị đơn, nhưng nguyên đơn chỉ yêu cầu đòi lại số tiền cọc 30.000.000 đồng. Còn bị đơn cho rằng: Bị đơn nhận tiền cọc của nguyên đơn 40.000.000 đồng, sau khi trừ 10.000.000 đồng còn lại vào tháng 4/2019 nguyên đơn nhờ ông H ở xã Mỹ T nhận 30.000.000 đồng, Tòa án yêu cầu bị đơn cung cấp tài liệu, chứng cứ việc bị đơn trả tiền cọc cho nguyên đơn, nhưng bị đơn không cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh việc nguyên đơn có nhận tiền của bị đơn, cho nên nguyên đơn khởi kiện bị đơn đòi lại số tiền cọc là có căn cứ.

[6] Bị đơn phản đối cho rằng, bị đơn có giao tiền 30.000.000 đồng cho ông H nhận dùm cho nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy: Tòa án có ghi lời khai ông Nguyễn Văn Bích H, ông H khai là ông H không có quen biết ông Nguyễn Văn T. Ông L không có nhờ ông H nhận tiền của ông T, ông H không có liên quan gì trong vụ án giữa ông L và ông T. Còn lời khai của ông L, ông L không thừa nhận nhờ ông H nhận tiền của ông T. Việc ông T giao tiền cho ông H cũng không có làm giấy giao nhận, ông L và ông H không thừa nhận. Tại khoản 2 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: *“Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó”*. Tuy nhiên, bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ cho Tòa án để chứng minh cho sự phản đối của bị đơn. Đồng thời tại khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định *“Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc”*, cho nên sự phản đối của bị đơn không có căn cứ để Hội đồng xét xử xem xét, nếu bị đơn có căn cứ thì bị đơn có quyền khởi kiện thành một vụ kiện khác theo quy định của pháp luật.

[7] Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Nguyên đơn không phải chịu án phí; Bị đơn phải chịu án phí là 1.500.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 92; khoản 2, 4 Điều 94; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Điều 328, Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Phước L. Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn T có trách nhiệm trả cho nguyên đơn số tiền đặt cọc là 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng).

2. Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án mà bị đơn chưa thanh toán, thì hàng tháng bị đơn còn phải trả lãi cho nguyên đơn theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 đối với số tiền chậm thi hành án.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, nguyên đơn được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 750.000 đồng (Bảy trăm năm mươi nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000456 ngày 18/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

- Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.500.000 đồng.

4. Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn thì thời hạn kháng cáo nêu trên được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai tại Ủy ban nhân dân nơi cư trú, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo trình tự phúc thẩm.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Mỹ Tú;
- Chi cục THADS huyện Mỹ Tú;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đào Thị Kiều Oanh